



CÔNG TY CP CHO THUÊ
MÁY BAY VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 33/BC-HĐQT

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2007

Năm 2007 là năm hình thành và khởi đầu cho hoạt động của Công ty cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam (VALC). Trong vòng chưa đầy 03 tháng cuối năm 2007 kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và chính thức đi vào hoạt động từ 08/10/2007, Công ty đã thực hiện một khối lượng lớn công việc chuyên môn. Bên cạnh việc tập trung xây dựng và ổn định mô hình tổ chức, bộ máy nhân sự, trang bị cơ sở vật chất tạo nền tảng ban đầu cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã khẩn trương phối hợp với Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (VAC) tiến hành đàm phán ký kết hợp đồng mua máy bay với hai nhà cung cấp hàng đầu thế giới là Boeing và Airbus và đã ký kết hợp đồng mua 08 máy bay Boeing B787-8 và 10 máy bay Airbus A321-200, đồng thời ký kết hợp đồng nguyên tắc cho thuê lại máy bay với VALC.

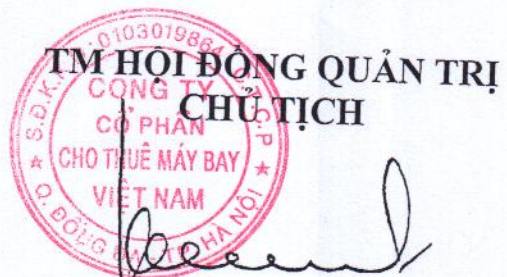
Kết thúc năm tài chính 2007, HĐQT trân trọng báo cáo và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2007 (đính kèm) với một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu sau:

- Tổng tài sản: 505. 687 triệu đồng
- Tổng doanh thu: 363 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 52 triệu đồng
- Thù lao trả cho HĐQT và BKS năm 2007: Công ty sẽ xin ý kiến tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông năm 2008 và thực hiện chi trả trong năm 2008.

Hội đồng quản trị VALC trân trọng báo cáo!

Nơi nhận (.....bản)

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban TGD;
- Ban Kiểm soát;
- Các phòng trong công ty;
- Lưu HCTH.



Phạm Ngọc Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110)	100		504 954 713 894	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58 857 338 512	
1. Tiền	111	V.01	58 857 338 512	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	144 000 000 000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		144 000 000 000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		301 683 854 120	
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		269 038 674 480	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	32 645 179 640	
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9 652 727	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9 652 727	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		403 868 535	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163 270 616	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		103 597 919	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		137 000 000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210)	200		732 048 306	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		727 728 306	
1 TSCĐ hữu hình	221	V.08	727 728 306	
- Nguyên giá	222		737 978 000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10 249 694	
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4 320 000	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 320 000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		505 686 762 200	
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		49 396 187	
I. Nợ ngắn hạn	310		49 396 187	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	35 522 081	
5. Phải trả người lao động	315		7 919 599	
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 954 507	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.22	505 637 366 013	
I. Vốn chủ sở hữu	410		505 637 366 013	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		505 600 000 000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37 366 013	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		505 686 762 200	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Chu Thị Thu Hà

Ngày 12 tháng 3 năm 2008

Giám đốc

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Long

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm: 2007

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		362.315.022	
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		312.617.780	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		49.697.242	
11. Thu nhập khác	31		2.199.998	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.199.998	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51.897.240	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.531.227	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		37.366.013	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thủy Linh
Nguyễn Thủy Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chu Thị Thu Hà
Chu Thị Thu Hà

Ngày 12 tháng 3 năm 2008

Giám đốc
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Long



CÔNG TY CP CHO THUÊ MÁY BAY
VIỆT NAM
Tầng 7, Tòa nhà số 9 Đào Duy Anh, Đống
Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2007

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu: công ty cổ phần, trong đó, vốn nhà nước chi phối.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu:
 - Cho thuê phương tiện vận tải hàng không.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Mua và cho thuê; thuê và cho thuê lại máy bay;
 - Đầu tư, kinh doanh vận tải taxi hàng không;
 - Cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp, đặc thù quản lý máy bay, các dịch vụ tài trợ cơ cấu, quản lý tài sản cho bên thứ ba, các dịch vụ bảo dưỡng, bảo hiểm máy bay;
 - Cho thuê kho phụ tùng máy bay (Trừ kinh doanh bất động sản);
 - Kinh doanh khai thác các sân bay.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Công ty mới đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08/10/2007.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 08/10/2007 kết thúc vào ngày 31/12/2007).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp.
- 2- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Sử dụng một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam;

- Ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng đều được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch để ghi sổ kế toán. Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán. Nhóm tài khoản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thì thực hiện quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng thời hạch toán chi tiết ngoại tệ theo nguyên tệ. Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Chỉ ghi nhận một tài sản là TSCĐ khi thỏa mãn cả 4 tiêu chuẩn của tài sản cố định;

- Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế;

- Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua cộng toàn bộ các chi phí trực tiếp để đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lỗ/ lãi phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công ty áp dụng phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí lệ phí và phí ngân hàng.

- Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh theo 2 chỉ tiêu riêng: vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản: mọi khoản tăng/ giảm do đánh giá lại tài sản đều được phản ánh vào “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”; tài sản được thực hiện đánh giá lại trong các trường hợp sau:

- + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;
- + Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;
- + Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp...)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN VN công bố để ghi sổ kế toán.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Đơn vị: Đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	53.654.700	-
Tiền gửi ngân hàng	58.803.683.812	-
Tiền đang chuyển	-	-
	<u>58.857.338.512</u>	<u>-</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị: Đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	144.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	<u>144.000.000.000</u>	<u>-</u>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Đơn vị: Đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	32.645.179.640	-
	<u>32.645.179.640</u>	<u>-</u>

4. Hàng tồn kho

	Đơn vị: Đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	9.652.727	-
Chi phí sx, kd dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
	<u>9.652.727</u>	<u>-</u>

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị: Đồng Việt Nam		
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Mua trong năm	737.978.000	-	737.978.000
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	737.978.000	-	737.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	10.249.694	-	10.249.694
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	10.249.694	-	10.249.694
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	727.728.306	-	727.728.306

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị: Đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước và thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.320.000	-
	<u>4.320.000</u>	<u>-</u>

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị: Đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.531.227	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.990.854	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	<u>35.522.081</u>	<u>-</u>

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Đơn vị: Đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	3.321.467	-
Bảo hiểm xã hội	2.289.600	-
Bảo hiểm y tế	343.440	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	<u>5.954.507</u>	<u>-</u>

9. Vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: Đồng Việt Nam		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ Số dư đầu năm nay	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	505.600.000.000	-	505.600.000.000
- Lãi trong năm nay	37.366.013	-	37.366.013
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	505.637.366.013	-	505.637.366.013

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

10. Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị: Đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	362.315.022	-
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>362.315.022</u>	<u>-</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thủy Linh
Nguyễn Thủy Linh

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Chu Thị Thu Hà
Chu Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2008
Tổng Giám đốc

Trần Long
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Long

Phòng Tài chính Kế toán

Số: 001 /BC-TCKT

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2008



BÁO CÁO PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2007

1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VN đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
A	TÀI SẢN		
I	Tài sản ngắn hạn	504.954.713.894	-
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	58.857.338.512	-
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	144.000.000.000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	301.683.854.120	-
a	Thanh toán ứng trước cho người bán	269.038.674.480	-
	Ứng trước cho hợp đồng Boeing	268.929.918.480	-
	Ứng trước cho người bán khác	108.756.000	-
b	Các khoản phải thu khác	32.645.179.640	-
	Trong đó: Đặt cọc hợp đồng mua máy bay	32.166.000.000	-
4	Hàng tồn kho	9.652.727	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	403.868.535	-
II	Tài sản dài hạn	732.048.306	-
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	727.728.306	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
5	Tài sản dài hạn khác	4.320.000	-
	Tổng tài sản	505.686.762.200	-
B	NGUỒN VỐN		
I	Nợ phải trả	49.396.187	-
1	Nợ ngắn hạn	49.396.187	-

STT	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
	Thuế và các khoản phải nộp NN	35.522.081	-
	Phải trả người lao động	7.919.599	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.954.507	-
2	Nợ dài hạn	-	-
II	Vốn chủ sở hữu	505.637.366.013	-
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	505.600.000.000	-
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37.366.013	-
3	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Tổng nguồn vốn	505.686.762.200	-

(Báo cáo tài chính năm 2007 xin đính kèm)

Về cơ cấu tài chính trong giai đoạn này, tài sản ngắn hạn chiếm trên 99% tổng tài sản, do Công ty mới đi vào hoạt động chưa đầy 3 tháng, đang trong giai đoạn mua sắm, lắp đặt trang thiết bị cơ sở vật chất ban đầu để chuẩn bị đi vào hoạt động chính thức. Các khoản phải thu ngắn hạn phần lớn là khoản thanh toán trước 1% giá trị tàu bay cho nhà sản xuất máy bay và khoản đặt cọc cho hợp đồng mua tàu bay với nhà sản xuất Airbus với tổng giá trị là 301.096 triệu đồng.

Để tận dụng nguồn vốn nhàn rỗi trong thời gian chờ thanh toán cho các hợp đồng mua máy bay, Công ty đã thực hiện hoạt động đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV với giá trị là 144 tỷ đồng (kỳ hạn 3 tuần, mức lãi suất 3,24%/năm).

Tính đến thời điểm 31/12/2007, các cổ đông sáng lập của Công ty đã hoàn thành việc góp vốn vào Công ty theo đúng tỷ lệ và mức vốn đã cam kết với tổng số tiền là 505.600 triệu đồng (chiếm 79% vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty).

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: VN đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
1	Doanh thu hoạt động tài chính	362.315.022	-
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	312.617.780	-
	- Chi phí lương	163.590.960	-
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.249.694	-
	- Thuế, phí và lệ phí	376.000	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.054.200	-
	- Chi phí khác	19.346.926	-
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	49.697.242	-

